

Số: 13/NQ-HĐND

Chư Pưh, ngày 26 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua định mức phân bổ kinh phí
cho các đơn vị dự toán năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các huyện, thị xã, thành phố;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Xét đề nghị của UBND huyện Chư Pưh tại Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 14/12/2017 về việc phê duyệt định mức phân bổ kinh phí cho các đơn vị dự toán năm 2018, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua định mức phân bổ kinh phí cho các đơn vị dự toán năm 2018 như nội dung Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 14/12/2017 của UBND huyện Chư Pưh, trong đó:

- Khối QLNN: 10.221.175.000 đồng.
- Khối Đảng: 4.504.516.000 đồng.
- Khối Đoàn thể: 3.508.700.000 đồng

Tổng cộng: 18.234.391.000 đồng (có Tờ trình kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh triển khai thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, ba Ban HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chư Pưh khóa IX, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở: Tài chính, Tư pháp tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, các CV.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tư Sơn

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt định mức phân bổ kinh phí
cho các đơn vị dự toán năm 2018**

Kính gửi: HĐND huyện kỳ họp thứ 5, HĐND huyện khóa IX.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 91/2016/TT –BTC ngày 24/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số ~~26~~ /2016/QĐ-UBND ngày ~~08~~ /12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Để việc điều hành dự toán chi ngân sách theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước quy định và công bằng giữa các đơn vị. Trên cơ sở quỹ tiền lương của các đơn vị, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2017 cho các đơn vị dự toán cấp huyện, cụ thể như sau:

(Có bảng định mức phân bổ chi tiết kèm theo).

Vậy Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ 5, HĐND khóa IX xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Huyện ủy;
- CT, các PCT HĐND, UBND huyện;
- Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính – KH;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, các CV

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Quang Thái

BẢNG CHI TIẾT ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2018 CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Số biên chế			Định mức chi TX 2017	Định mức chi TX 2018	Chi TX năm 2018	Quỹ lương năm 2018	Tổng lương và chi TX	Định mức trên biên chế	Đặc thù (%)	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tổng cộng	Ghi chú
		Công chức	HĐ 68	Tổng cộng										
I	Khối QLNN	81	11	92			2.812.000	7.690.375	10.502.375	1.508.689	-	281.200	10.221.175	
1	VP HEND&UBND	18	8	26	32.000	32.000	832.000	2.109.675	2.941.675	113.141		83.200	2.858.475	
2	Phòng Nội vụ	8		8	30.000	30.000	240.000	687.100	927.100	115.888		24.000	903.100	
3	Phòng Tư pháp	4		4	30.000	30.000	120.000	266.900	386.900	96.725		12.000	374.900	
4	Phòng TC-KH	8		8	30.000	30.000	240.000	618.500	858.500	107.313		24.000	834.500	
5	Phòng TN&MT	5	2	7	30.000	30.000	210.000	474.000	684.000	97.714		21.000	663.000	
6	Phòng LĐ&TBXH	6		6	30.000	30.000	180.000	559.800	739.800	123.300		18.000	721.800	
7	Phòng VH&TT	4		4	30.000	30.000	120.000	385.100	505.100	126.275		12.000	493.100	
8	Phòng GD&ĐT	7	1	8	30.000	30.000	240.000	713.400	953.400	119.175		24.000	929.400	
9	Phòng Y tế	2		2	30.000	30.000	60.000	191.500	251.500	125.750		6.000	245.500	
10	Thanh tra huyện	4		4	30.000	30.000	120.000	400.900	520.900	130.225		12.000	508.900	
11	Phòng NN&PTNT	6		6	30.000	30.000	180.000	538.300	718.300	119.717		18.000	700.300	
12	Phòng Kinh tế-HT	6		6	30.000	30.000	180.000	449.600	629.600	104.933		18.000	611.600	
13	Phòng Dân tộc	3		3	30.000	30.000	90.000	295.600	385.600	128.533		9.000	376.600	
II	Khối Đảng	34	-	34			1.046.000	3.563.116	4.609.116	687.286	-	104.600	4.504.516	
1	VP Huyện ủy	13		13	32.000	32.000	416.000	1.276.025	1.692.025	130.156		41.600	1.650.425	
2	Ban Tổ chức	6		6	30.000	30.000	180.000	608.638	788.638	131.440		18.000	770.638	
3	Ban Tuyên giáo	5		5	30.000	30.000	150.000	535.947	685.947	137.189		15.000	670.947	
4	Ủy Ban kiểm tra	5		5	30.000	30.000	150.000	509.696	659.696	131.939		15.000	644.696	
5	Ban Dân Vận	5		5	30.000	30.000	150.000	632.810	782.810	156.562		15.000	767.810	
III	Khối Đoàn thể	27	-	27			810.000	2.779.700	3.589.700	675.583	-	81.000	3.508.700	
1	Mặt trận TQ	9		9	30.000	30.000	270.000	1.007.766	1.277.766	141.974		27.000	1.250.766	
2	Hội Phụ nữ	5		5	30.000	30.000	150.000	462.689	612.689	122.538		15.000	597.689	
3	Huyện đoàn	6		6	30.000	30.000	180.000	510.126	690.126	115.021		18.000	672.126	
4	Hội Nông dân	5		5	30.000	30.000	150.000	545.032	695.032	139.006		15.000	680.032	
5	Hội CCB	2		2	30.000	30.000	60.000	254.087	314.087	157.044		6.000	308.087	
	Tổng:						2.812.000	14.033.191	18.701.191	1.362.869			18.234.391	

BẢNG CHI TIẾT ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2018 CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Số biên chế			Định mức chi TX 2017	Định mức chi TX 2018	Chi TX năm 2018	Quỹ lương năm 2018	Tổng lương và chi TX	Định mức trên biên chế	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tổng cộng	Ghi chú
		Viên chức	HĐ 68	Tổng cộng									
1	Trung tâm GDTX	8		8	20.000	20.000	160.000	639.614	799.614	99.952	16.000	783.614	
2	Trung tâm Dân số - KHH Gia đình	14		14	20.000	20.000	280.000	979.200	1.259.200	89.943	28.000	1.231.200	
3	Đài Truyền thanh - Truyền hình	7		7	20.000	20.000	140.000	440.700	580.700	82.957	14.000	566.700	
4	Trạm Khuyến nông	4		4	20.000	20.000	80.000	310.300	390.300	97.575	8.000	382.300	
5	Hội Chữ Thập đỏ	3		3	20.000	20.000	60.000	272.500	332.500	110.833	6.000	326.500	
6	Sự nghiệp Văn thư - Lưu trữ	3		3	20.000	20.000	60.000	165.300	225.300	75.100	6.000	219.300	
7	Sự nghiệp văn hóa	9	1	10	20.000	20.000	200.000	590.500	790.500	79.050	20.000	770.500	
8	Sự nghiệp TĐTT	1		1	20.000	20.000	20.000	56.100	76.100	76.100	2.000	74.100	
9	Sự nghiệp định canh, định cư	2		2	20.000	20.000	40.000	122.600	162.600	81.300	4.000	158.600	
10	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	5		5	20.000	20.000	100.000	416.660	516.660	103.332	10.000	506.660	
	Tổng:	56	1	57			1.140.000	3.993.474	5.133.474	896.142	114.000	5.019.474	